

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

-----oOo-----

MÃ SỐ THUẾ : 0 3 0 1 1 1 4 0 0 0

☎ : 39 574 730

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG NĂM 2019

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

Địa chỉ: 466 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP.HCM

MST: 0301114000

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**9 THÁNG NĂM 2019**

Chỉ tiêu	MS	TM	QUÝ 3/2019	9T/2019	9T/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	21.388.460.926	70.712.930.079	62.402.044.041
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		21.388.460.926	70.712.930.079	62.402.044.041
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	18.065.040.377	60.159.910.522	51.288.529.028
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.323.420.549	10.553.019.557	11.113.515.013
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.410.413.254	2.432.110.848	1.873.500.290
7. Chi phí tài chính	22			0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			0	0
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24			0	0
9. Chi phí bán hàng	25			0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.959.750.108	7.671.792.985	8.143.512.836
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24 - (25+26)}	30		1.774.083.695	5.313.337.420	4.843.502.467
12. Thu nhập khác	31	VI.6	4.545.645	25.469.371	31.988.455
13. Chi phí khác	32	VI.7	77.296.262	96.088.082	5.386.778
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(72.750.617)	(70.618.711)	26.601.677
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.701.333.078	5.242.718.709	4.870.104.144
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		355.725.868	1.067.761.358	975.098.184
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.345.607.210	4.174.957.351	3.895.005.960
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	0
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 10 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Ngọc Thu

Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP
9 THÁNG NĂM 2019

Chỉ tiêu	MS	TM	QUÝ 3/2019	9T/2019	9T/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		31.801.779.151	95.174.769.682	72.783.377.599
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.453.422.399)	(7.900.999.157)	(6.881.305.658)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.401.735.317)	(24.413.127.057)	(24.671.561.684)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		286.059.959	1.330.267.139	(1.070.938.509)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.274.274.450	26.569.505.276	37.400.372.643
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(34.518.410.101)	(85.058.044.358)	(74.186.221.719)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.011.454.257)	5.702.371.525	3.373.722.672
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(2.500.288.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.410.404.061	2.432.562.120	1.873.429.751
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.410.404.061	(67.725.880)	1.873.429.751
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4.601.050.196)	5.634.645.645	5.247.152.423
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		74.190.760.396	63.955.064.555	58.194.266.186
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		69.589.710.200	69.589.710.200	63.441.418.609

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 10 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Ngọc Thu



Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

Địa chỉ: 466 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP.HCM

MST: 0301114000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		92.314.197.055	93.248.629.143
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	69.589.710.200	63.955.064.555
1. Tiền	111		2.957.941.337	1.634.063.085
2. Các khoản tương đương tiền	112		66.631.768.863	62.321.001.470
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	22.274.361.921	25.713.886.216
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		20.873.696.760	15.061.534.027
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		110.000.000	9.309.391.786
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.290.665.161	1.342.960.403
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	182.724.934	3.579.678.372
1. Hàng tồn kho	141		182.724.934	3.579.678.372
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		267.400.000	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		267.400.000	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105.740.311.374	96.526.211.309
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		37.572.918.468	27.039.541.769
1. Tài sản cố định hữu hình	221		37.572.918.468	27.039.541.769
- Nguyên giá	222		69.086.220.416	56.461.420.411
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.513.301.948)	(29.421.878.642)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		68.167.392.906	69.486.669.540
- Nguyên giá	231		92.321.294.254	93.666.562.905
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24.153.901.348)	(24.179.893.365)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		198.054.508.429	189.774.840.452
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		64.476.064.630	62.984.080.913
I. Nợ ngắn hạn	310		39.454.695.173	40.542.195.818
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		68.149.311	1.021.370.954
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		486.000.000	4.406.700.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		303.891.160	2.213.344.574

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả người lao động	314		11.257.616.767	16.815.059.418
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		140.586.758	67.655.490
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		27.198.451.177	16.018.065.382
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		25.021.369.457	22.441.885.095
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		9.307.373.597	8.678.322.101
7. Phải trả dài hạn khác	337		14.124.207.369	12.173.774.503
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.589.788.491	1.589.788.491
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		133.578.443.799	126.790.759.539
I. Vốn chủ sở hữu	410		62.746.925.060	58.571.967.709
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.856.395.109	53.856.395.109
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.715.572.600	4.715.572.600
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			0

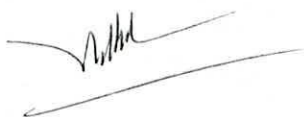
Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.174.957.351	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.174.957.351	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		70.831.518.739	68.218.791.830
1. Nguồn kinh phí	431		3.882.987.522	329.475.037
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		66.948.531.217	67.889.316.793
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		198.054.508.429	189.774.840.452

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 10 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Ngọc Thu



Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 THÁNG NĂM 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ công ích
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ công ích

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn Mực kế toán và chế độ kế toán.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền mặt tại quỹ;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước
- Phương pháp hoạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác:

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

5- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn:

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí nghiên cứu;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp tỉ lệ phần trăm công việc hoàn thành dựa vào mức độ hoàn thành công việc vào ngày kết thúc năm tài chính.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Lãi vay thuê tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính; Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	7.738.829	3.530.616
Tiền gửi ngân hàng	2.950.202.508	1.630.532.469
- Ngân hàng Công Thương-CN 10	1.836.896.932	474.895.433
- Ngân hàng Công Thương-CN 10 (B Nguyễn Kim)	770.007.656	768.573.449
- Ngân hàng TMCP Đông Á	2.804.896	2.798.797
- Ngân hàng TMCP Rồng Việt	7.862.215	7.850.433
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	330.119.392	374.757.498
- Ngân hàng BIDV	1.510.765	1.656.859
- Ngân hàng HDB	1.000.652	
Các khoản tương đương tiền	66.631.768.863	62.321.001.470
- Ngân hàng TMCP Công Thương-CN 10	49.419.684.826	50.565.880.965
- Ngân hàng BIDV	12.212.084.037	11.755.120.505
- Ngân hàng HDB	5.000.000.000	

Cộng

69.589.710.200 63.955.064.555

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	0	0
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu về cổ phần hóa	0	0
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
Phải thu của người lao động	0	0
Phải thu khác	1.290.665.161	1.342.960.403
- Phải thu khấu hao TSCĐ Chung cư Lê Thị Riêng	165.959.431	183.989.113
- Các khoản tạm ứng nhân viên	493.229.475	85.500.000
- Phải thu về cổ phần hóa	545.184.404	545.184.404
- Lãi dự thu tiền lãi ngân hàng		341.972.775
- Phải thu thuế TNCN	21.053.607	107.468.434
- Phải thu Bảo lãnh ngân hàng	18.243.523	67.041.350
- Khác	46.994.721	11.804.327
Phải thu khách hàng	20.873.696.760	15.061.534.027
- Phải thu tiền thuộc sở hữu nhà nước	9.307.373.597	8.678.322.101
- Phải thu các dịch vụ thu gom rác	777.150.200	679.049.484
- Phải thu Ban quản lý Đầu tư xây dựng công trình Quận 10	6.877.250.132	2.777.110.990
- Phải thu Phòng tài chính kế hoạch Quận 10	2.895.927.993	2.332.939.758
- Các khách hàng khác	1.015.994.838	594.111.694
Trả trước cho người bán	110.000.000	9.309.391.786
Cộng	22.274.361.921	25.713.886.216
4- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu		0
- Công cụ, dụng cụ	23.052.824	424.151.372
- Chi phí SX, KD dở dang	159.672.110	3.155.527.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	182.724.934	3.579.678.372
5- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn		

6- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	MMTB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	(I)	(III)	(IV)		
Số dư đầu kỳ	30.232.764.725	24.745.862.044	1.482.793.642	0	56.461.420.411
Áo trong năm		12.758.436.365			12.758.436.365
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm theo TT 45/2013					0
- Giảm khác	133.636.360				133.636.360
Số dư cuối kỳ	30.099.128.365	37.504.298.409	1.482.793.642	0	69.086.220.416
Gia trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	10.479.161.417	17.576.828.237	1.365.888.988	0	29.421.878.642
- Khấu hao trong kỳ	860.465.922	1.343.811.379	20.782.365		2.225.059.666
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm theo TT 45/2013					0
- Giảm khác	133.636.360				133.636.360
Số dư cuối kỳ	11.205.990.979	18.920.639.616	1.386.671.353	0	31.513.301.948
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					0

- Tại ngày đầu kỳ	19.753.603.308	7.169.033.807	116.904.654	0	27.039.541.769
- Tại ngày cuối kỳ	18.893.137.386	18.583.658.793	96.122.289	0	37.572.918.468

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

0

0

8- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	93.666.562.905	253.331.294	1.598.599.945	92.321.294.254
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	93.666.562.905	253.331.294	1.598.599.945	92.321.294.254
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế	24.179.893.365	378.491.058	404.483.075	24.153.901.348
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	24.179.893.365	378.491.058	404.483.075	24.153.901.348
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	69.486.669.540			68.167.392.906
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	69.486.669.540			68.167.392.906
- Nhà và quyền sử dụng đất				

9- Nợ ngắn hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

Phải trả người bán

68.149.311

1.021.370.954

Người mua trả tiền trước

486.000.000

4.406.700.000

- Người mua trả tiền trước thuộc dự án công trình Cao Thắng

210.000.000

210.000.000

- Công ty TNHH ĐTPT Phú Khang

4.000.000.000

- Khách hàng khác

276.000.000

196.700.000

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

303.891.160

2.213.344.574

- Thuế GTGT

(79.525.785)

449.333.725

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

355.725.868

618.231.649

- Thuế Thu nhập cá nhân

27.691.077

161.982.773

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

983.796.427

Phải trả công nhân viên

11.257.616.767

16.815.059.418

- Lương công nhân viên

7.473.763.994

7.880.180.700

- Lương viên chức quản lý

688.140.237

880.770.25

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi công nhân viên

2.833.514.560

7.774.410.508

- Quỹ thưởng viên chức quản lý

262.197.976

279.697.976

Chi phí phải trả ngắn hạn

140.586.758

67.655.490

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

27.198.451.177

16.018.065.382

- Kinh phí công đoàn

90.205.110

83.240.198

- Nhà vệ sinh công cộng

46.156.540

99.608.728

- Kios Phường 6

464.062.832

- Chi phí giữ lại gói thầu duy tu thoát nước

4.148.625.743

62.017.269

- Lô D Ngô Gia Tự và Lô S Nguyễn Kim

359.823.214

359.823.214

- Thuế GTGT Lô B Nguyễn Kim

5.828.611.219

- Thu tiền bán, thuê nhà các lô chung cư, cao ốc

16.606.471.211

2.859.510.681

- Thu tiền mặt bằng trệt - lửng, nhà, đất Quận giao quản lý

3.813.261.690

4.896.701.554

- Phí quản lý tiền bán, thuê nhà

698.902.396

406.776.489

- Phí sửa chữa tiền bán nhà các lô chung cư, cao ốc

829.578.836

961.651.390

- Phải trả chi phí tiền cơm bổ sung cho người lao động

313.994.640

- Phải trả tiền lãi chậm nộp thuế

115.000.000

- Các khoản phải trả khác

141.363.605

31.130.000

Cộng	39.454.695.173	40.542.195.818
10- Nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả dài hạn khác	14.124.207.369	12.173.774.503
Doanh thu chưa thực hiện	9.307.373.597	8.678.322.101
- Công nợ tiền thuê nhà SHNN	9.307.373.597	8.678.322.101
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	1.589.788.491	1.589.788.491
Cộng	25.021.369.457	22.441.885.095

11- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CHS (411)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (Quỹ Dự phòng tài chính)	Quỹ đầu tư phát triển (414)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421)	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (417)	CỘNG
A	1	2	3	4	7	8	9
Số dư đầu năm trước	53.856.395.109			4.715.572.600		0	58.571.967.709
- Tăng vốn trong năm trước							0
- Lãi trong năm trước					5.331.400.636		5.331.400.636
- Tăng khác							0
- Giảm vốn trong năm trước					19.449.787		19.449.787
- Lỗ trong năm trước							0
- Trích lập các quỹ					5.311.950.849		5.311.950.849
Số dư cuối năm trước	53.856.395.109		0	4.715.572.600	0	0	58.571.967.709
Số dư đầu năm nay	53.856.395.109		0	4.715.572.600	0	0	58.571.967.709
Tăng năm nay							0
- Tăng vốn trong năm nay							0
- Lãi trong năm nay					4.174.957.351		4.174.957.351
- Tăng khác							0
- Giảm vốn trong năm nay							0
- Lỗ trong năm nay							0
- Trích lập các quỹ							0
Số dư cuối kỳ	53.856.395.109		0	4.715.572.600	4.174.957.351	0	62.746.925.060

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	53.856.395.109	53.856.395.109
- Vốn góp của các đối tượng khác	0	0
Cộng	53.856.395.109	53.856.395.109

12- Nguồn kinh phí và quỹ khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	3.882.987.522	329.475.037
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	66.948.531.217	67.889.316.793
Cộng	70.831.518.739	68.218.791.830

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

(Đơn vị tính : đồng)

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.712.930.079	62.402.044.041

Trong đó :

Doanh thu kế hoạch chính - Cây xanh	1.787.427.204	1.797.214.923
Doanh thu kế hoạch chính - Lau kính	51.062.040	63.673.560
Doanh thu kế hoạch chính - Thoát nước	13.650.298.937	12.549.488.032
Doanh thu kế hoạch chính - Vệ sinh	8.957.186.350	10.913.157.732
Doanh thu kế hoạch chính - Vận chuyển	5.884.499.435	5.877.530.224
Doanh thu TTĐM Nhật Tảo	5.480.849.130	5.095.906.179
Doanh thu - Thu tiền thuê nhà SHNN	10.279.682.596	5.147.158.663
Doanh thu Hoạt động khác - Mặt bằng	8.183.876.339	5.602.823.078
Doanh thu Hoạt động khác - Phụ DVĐT	11.193.773.977	11.149.371.948
Doanh thu Hoạt động khác - Công trình xây dựng	4.971.546.798	2.192.262.429
Doanh thu nền đất đường Cao Thắng	272.727.273	2.013.457.273
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.712.930.079	62.402.044.041
2- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn kế hoạch chính - Cây xanh	2.017.081.951	1.733.000.459
Giá vốn kế hoạch chính - Thoát nước	8.596.306.535	5.946.890.731
Giá vốn kế hoạch chính - Vệ sinh	8.484.778.440	11.725.169.177
Giá vốn kế hoạch chính - Vận chuyển	7.653.631.409	6.772.243.21
Giá vốn TTĐM Nhật Tảo	3.476.034.805	3.373.577.581
Giá vốn - Thu tiền thuê nhà SHNN	10.279.682.596	5.147.158.663
Giá vốn Hoạt động khác - Mặt bằng	7.294.672.733	5.231.957.491
Giá vốn Hoạt động khác - Phụ DVĐT	7.591.046.850	9.076.948.083
Giá vốn Hoạt động khác - Công trình xây dựng	4.766.675.203	2.281.583.643
Cộng	60.159.910.522	51.288.529.028
3- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.432.110.848	1.873.500.290
Cộng	2.432.110.848	1.873.500.290
4- Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	0	0
5- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.263.778.336	4.297.246.81
Chi phí vật liệu quản lý		463.18
Chi phí đồ dùng văn phòng	286.843.277	267.117.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	407.841.939	407.841.939
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.553.322.766	2.118.397.870
Chi phí bằng tiền khác	1.156.006.667	1.048.445.512
Cộng	7.671.792.985	8.143.512.836
6- Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	25.469.371	31.988.455
Cộng	25.469.371	31.988.455
7- Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	96.088.082	5.386.778
Cộng	96.088.082	5.386.778
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.242.718.709	4.870.104.144
- Các khoản chi phí không được trừ	96.088.082	5.386.778
- Thu nhập tính thuế	5.338.806.791	4.875.490.922

- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.067.761.358	975.098.184
10- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.448.177.398	5.335.882.445
- Chi phí nhân công	20.552.274.183	25.420.614.354
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.603.550.724	2.336.644.287
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.952.384.481	11.691.465.070
- Chi phí khác bằng tiền	24.371.404.803	14.652.822.486
Cộng	67.927.791.589	59.437.428.642

VII- Những thông tin khác

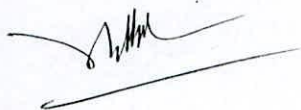
- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận"
- 5- Thông tin so sánh
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục : Đơn vị hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 10 năm 2019

Giám đốc



Phạm Ngọc Thu



Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN 9 THÁNG NĂM 2019

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH QUÝ 3/2019		SỐ PHÁT SINH 9T/2019		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ
111	TIỀN MẶT	3.530.616		14.470.587.550	14.465.269.061	45.563.016.407	45.558.808.194	7.738.829	
112	TIỀN GỒI NGÂN HÀNG, KHO BẠC	63.951.533.939		192.227.356.237	196.833.724.922	416.298.644.755	410.668.207.323	69.581.971.371	
121	TRÁI PHIẾU								
131	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	10.654.834.027		28.552.011.176	30.889.478.535	92.436.848.863	82.703.986.130	20.387.696.760	
133	THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ			1.346.421.103	1.346.421.103	2.267.860.022	2.267.860.022		
136	PHẢI THU NỘI BỘ								
138	PHẢI THU KHÁC	1.245.656.076		66.403.701	65.888.803	313.215.755	808.430.866	750.440.965	
141	TẠM ỨNG	85.500.000		10.849.551.767	11.239.469.655	15.320.570.933	14.912.841.458	493.229.475	
142	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC			396.500.000	158.600.000	396.500.000	158.600.000	237.900.000	
144	CẤM CỐ, KÝ CƯỘC, KÝ QUỸ NGẮN HẠN								
152	NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU			1.546.955.125	1.603.778.825	3.297.037.387	3.297.037.387		
153	CÔNG CỤ DỤNG CỤ	424.151.372		493.240.000	564.991.176	750.799.000	1.151.897.548	23.052.824	
154	CHI PHÍ SXKD DỒ DANG	3.155.527.000		860.013.077	700.340.967	1.475.680.502	4.471.535.392	159.672.110	
156	THÀNH PHẨM, HÀNG HÓA								
159	DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ HÀNG TỒN KHO								
161	CHI NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP			6.710.671.947	6.710.671.947	11.413.674.852	11.413.674.852		
211	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	56.461.420.411		8.293.636.365	133.636.360	12.758.436.365	133.636.360	69.086.220.416	
214	HAO MÒN TSCĐ		53.601.772.007	538.119.435	1.080.490.848	538.119.435	2.603.550.724		55.667.203.296
217	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	93.666.562.905		253.331.294	1.495.599.372	253.331.294	1.598.599.945	92.321.294.254	
221	ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN DÀI HẠN								
228	CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC								
241	XDCB DỒ DANG								
242	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN					29.500.000		29.500.000	
331	PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN	8.288.020.832		1.372.310.762	1.581.027.153	4.184.175.120	12.430.345.263	41.850.689	
333	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NN		2.213.344.574	9.260.836.785	7.859.761.117	25.841.832.078	23.932.378.664		303.891.160
334	PHẢI TRẢ CNV		16.815.059.418	6.076.376.556	6.126.257.245	26.335.039.478	20.777.596.827		11.257.616.767

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH QUÝ 3/2019		SỐ PHÁT SINH 9T/2019		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ
335	CHI PHÍ PHẢI TRẢ		67.655.490	3.800.000	23.260.000	102.261.490	175.192.758		140.586.758
336	PHẢI TRẢ NỘI BỘ								
338	PHẢI TRẢ KHÁC		24.684.583.156	10.429.385.070	10.949.241.969	37.840.049.380	49.614.296.277		36.458.830.053
341	VAY DÀI HẠN								
344	NHẬN KÝ CƯỚC KÝ QỦY		12.173.774.503	190.587.134	1.130.000.000	573.067.134	2.523.500.000		14.124.207.369
347	THUẾ THU NHẬP HỒAN LẠI PHẢI TRẢ								
352	DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ								
353	QỦY KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI								
356	QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		1.589.788.491						1.589.788.491
411	NGUỒN VỐN KINH DOANH		53.856.395.109						53.856.395.109
413	CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ								
414	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		4.715.572.600						4.715.572.600
415	QUỸ DỰ PHÒNG TÀI CHÍNH								
417	QUỸ HỖ TRỢ SẮP XẾP DOANH NGHIỆP								
421	LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI			2.630.187.973	3.975.795.183	5.218.592.649	9.393.550.000		4.174.957.351
4211	Lợi nhuận năm trước								
4212	Lợi nhuận năm nay			2.630.187.973	3.975.795.183	5.218.592.649	9.393.550.000		4.174.957.351
441	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB								
451	QỦY QUẢN LÝ CỦA CẤP TRÊN								
461	NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP		329.475.037	5.231.680.303	3.704.044.122	7.403.295.960	10.956.808.445		3.882.987.522
466	NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TSCĐ		67.889.316.793	1.091.116.297	253.331.294	1.194.116.870	253.331.294		66.948.531.217
511	DOANH THU BÁN HÀNG			21.388.460.926	21.388.460.926	70.712.930.079	70.712.930.079		
515	DOANH THU HĐ TÀI CHÁNH			1.410.413.254	1.410.413.254	2.432.110.848	2.432.110.848		
621	CP NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP			1.930.248.001	1.930.248.001	3.954.298.874	3.954.298.874		
622	CP NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP			3.079.666.106	3.079.666.106	11.743.608.633	11.743.608.633		
627	CP SẢN XUẤT CHUNG			8.579.205.799	8.579.205.799	27.842.361.155	27.842.361.155		
632	GIÁ VỐN HÀNG BÁN			13.429.447.796	13.429.447.796	46.524.123.552	46.524.123.552		
635	CHI PHÍ TÀI CHÁNH								
641	CHI PHÍ BÁN HÀNG								
642	CP QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP			3.140.191.508	3.140.191.508	7.852.734.385	7.852.734.385		
711	THU NHẬP KHÁC			4.545.645	4.545.645	25.469.371	25.469.371		

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH QUÝ 3/2019		SỐ PHÁT SINH 9T/2019		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ
811	CHI PHÍ KHÁC			77.296.262	77.296.262	96.088.082	96.088.082		
821	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN			355.725.868	355.725.868	1.067.761.358	1.067.761.358		
911	XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KD			20.798.015.217	20.798.015.217	64.753.315.977	64.753.315.977		
	TỔNG CỘNG	237.936.737.178	237.936.737.178	377.084.296.039	377.084.296.039	948.810.468.043	948.810.468.043	253.120.567.693	253.120.567.693

LẬP BIỂU



Phạm Ngọc Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lâm Thị Tuyết Nhung

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thảo

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

Địa chỉ: 466 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP.HCM

MST: 0301114000

BÁO CÁO NGOẠI BẢNG 9 THÁNG NĂM 2019

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 3/2019	9T/2019	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	9.307.373.597	9.307.373.597	14.910.019.277
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	0	0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	0	0	0
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	0	0	0
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	0	0	0
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	0	0	0
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	0	0	0
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	53.856.395.109	53.856.395.109	53.856.395.109
7. Thuế và các khoản phải nộp NSNN	300	P (đồng)	6.462.482.014	21.613.660.642	15.295.486.199
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	6.462.482.014	21.613.660.642	15.295.486.199
- Thuế GTGT	311		1.312.779.891	13.647.583.439	9.156.444.974
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	1.312.779.891	13.647.583.439	9.156.444.974
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	2.760.170.001	14.176.442.949	9.569.501.880
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314		0	0	0
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		0	0
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		0	0
- Thuế TNDN	317		355.725.868	1.067.761.358	975.098.184
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	355.725.868	1.067.761.358	975.098.184
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	286.059.959	1.330.267.139	1.353.197.851
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320		4.793.976.255	6.898.315.845	5.163.943.041
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	4.793.976.255	6.898.315.845	5.163.943.041
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	4.817.327.722	8.016.403.968	4.996.096.854
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	0	0	0
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350		0	0	0
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển quý sau	360	D (đồng)	303.891.160	303.891.160	3.302.711.375
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	16.749.961.322	54.744.598.807	47.497.595.082
10. Người quản lý doanh nghiệp	500				
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	7	7	7
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	7	7	7
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	0	0	0
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520				

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 3/2019	9T/2019	Năm trước/ Số đầu kỳ
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	609.180.000	1.827.540.000	1.881.615.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	609.180.000	1.827.540.000	1.881.615.000
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	29.008.571	29.008.571	29.866.905
11. Người lao động	600				
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	268	266	266
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620				
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	5.365.501.847	18.519.841.254	23.348.638.922
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	5.365.501.847	18.519.841.254	23.348.638.922
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	6.681.820	7.726.258	9.761.137
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)	0	0	0
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)	0	0	0
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)	0	0	0
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)	0	0	0
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	0	0	0
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	20.822.250.000	62.466.750.000	66.213.750.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	1.745.000.000	5.235.000.000	5.168.250.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	3.710.250.000	11.130.750.000	10.892.250.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)	0	0	0
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)	0	0	0
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)	0	0	0

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 10 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Ngọc Thu



Lâm Thị Tuyết Nhung




Nguyễn Văn Thảo